

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2023/HS-ST

Ngày 14/7/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Luật;

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Thảo Nguyên;

- Ông Nguyễn Ngọc Lương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 35/2023/TLST-HS ngày 01 tháng 6 năm 2023; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 6 năm 2023, đối với:

*** Bị cáo: Lê Đức C**, S ngày 10/11/1979 tại Quảng Trị; nơi ĐKKHKT: Khu phố N, pH M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Chỗ ở hiện nay: Số 10 B, pH N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Lê Đức N(đã chết), con bà: Lê Thị Minh H, S năm 1954; Vợ Lê Thị Thanh Ng, S năm 1982; Con: Có 03 con (Lớn S năm 2003, nhỏ S năm 2022).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/7/2022 đến ngày 10/01/2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn “*Bảo lãnh*” cho đến nay, có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Lê Đức C:** Luật sư Trần Đức A - Văn phòng Luật sư Tr, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

*** Bị hại:**

- Chị Nguyễn Thị Hoàng Nh, S năm 1989; Địa chỉ: Tr, pH H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị Nguyễn Nhật Tr, S năm 1997; Địa chỉ: Thôn Ph, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Lê Thị Thanh Ng, S năm 1982; địa chỉ: B, pH N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Võ Thị Cẩm Tr, S năm 1974; Địa chỉ: V, pH X, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

- Chị Trần Thị Minh H, S năm 1994; địa chỉ: Khu phố L, p Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 3/2022, Nguyễn Hoàng S và Nguyễn Phi Ph bị Công an thị xã Q bắt tạm giam trong vụ án “*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy*”, nên vào khoảng giữa tháng 3/2022, Nguyễn Thị Hoàng Nh, trú tại thành phố Đà Nẵng (vợ của Ph) và Nguyễn Nhật Tr, trú tại tỉnh Quảng Nam (là vợ của S) bàn bạc thống nhất với nhau nhờ Trần Thị Minh H - S năm 1993, trú tại khu phố L, p, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị tìm người giúp, xin cho Nguyễn Hoàng S và Nguyễn Phi Ph được tại ngoại và được xem xét giảm nhẹ tội.

H đồng ý nên đã liên hệ gặp Lê Đức C, sau nhiều lần trao đổi với nhau thì C đồng ý với H là giúp xin cho S, Ph được tại ngoại và giảm nhẹ tội với số tiền chi phí là 300.000.000 đồng và thêm các chi phí phát S khác.

Ngày 17/03/2022, H đến nhà gặp C và nói gia đình của S và Ph nhờ H chuyển trước số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền này là Nguyễn Thị Hoàng Nh và Nguyễn Nhật Tr chuyển cho H để H chuyển cho C. Do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên C yêu cầu H chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số: 1017122472 do Lê Thị Thanh Ng (vợ Lê Đức C) quản lý và sử dụng. Sau khi nhận tiền, C đã mượn thẻ ATM của chị Ng rút số tiền 6.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân.

Sáng ngày 18/3/2022, H nhắn tin với C là trong ngày, gia đình S, Ph sẽ chuyển tiếp cho C số tiền 100.000.000 đồng. Để tạo lòng tin cho gia đình S, Ph tiếp tục chuyển tiền, C đã nói dối với H buổi chiều sẽ đi gặp Cơ quan Công an và Viện kiểm sát để lo việc. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, do chưa nhận được tiền nên C nhắn tin cho H với nội dung “*Chuyển tiền cho anh chưa, để anh đi kéo không kịp*”. Khoảng 10 phút sau, H tiếp tục chuyển số tiền 100.000.000 đồng (tiền của chị Nh và Tr) vào tài khoản của chị Ng cho C.

Sáng ngày 19/3/2022, C nhắn tin với H và tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là đã xin Cơ quan Công an cho lấy lời khai lại đối với S và Ph; đồng thời thúc dục H nói người nhà S, Ph chuyển thêm tiền sớm để C lo việc. Chiều ngày 19/3/2022, Nh và Tr chuyển thêm cho C 100.000.000 đồng thông qua H. Sau khi nhận tiền, C mượn máy điện thoại đã cài đặt Internet Banking của chị Ng và thực hiện việc chuyển 98.000.000 đồng đến tài khoản của ông Nguyễn Văn Th để trả nợ cá nhân.

Ngày 20/3/2022, C tiếp tục chuyển tiền trong số tiền nhận của gia đình S, Ph đến tài khoản của bà Trần Thị Thu H, ông Lê Chí V và ông Lê Q tổng cộng 8.000.000 đồng để trả nợ cá nhân. Cùng ngày, H nhắn tin hỏi C chi phí ăn nhậu khi gặp Công an và Viện kiểm sát hết bao nhiêu để H yêu cầu gia đình S, Ph chuyển lại số tiền đó. C đã nói dối hết khoảng 30.000.000 đồng. H đã trao đổi với Nh và Nh đã chuyển hai lần 30.000.000 đồng

cho C thông qua H. Sau khi nhận thêm tiền từ H trong ngày 20/3/2022, C đã rút tiền mặt ở máy ATM: 65.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Trong hai ngày 21, 22/3/2022, C đã dùng số tiền lừa được của chị Nh và Tr để trả nợ cho ông Nguyễn Văn Th 50.000.000 đồng, ông Lê Văn Th 2.000.000 đồng và ông Phan Văn Toàn 30.000.000 đồng. Đến ngày 25/3/2022, C tiếp tục yêu cầu H chuyển thêm 10 triệu để lo chi phí ăn nhậu khi giúp cho S, Ph; Nh đã chuyển cho C 7.000.000 đồng thông qua H.

Toàn bộ số tiền 337.000.000 đồng lừa của chị Nh và chị Tr, Lê Đức C đã tiêu xài và trả nợ cá nhân hết, chứ hoàn toàn không hề chi phí vào việc “chạy án” như C đã đưa ra thông tin với chị H.

Nhận thấy bị lừa, nên ngày 15/4/2022, chị Nguyễn Thị Hoàng Nh và Nguyễn Nhật Tr đòi lại tiền, C đã chuyển trả lại cho H số tiền 50.000.000 đồng để chuyển trả lại Nh và Tr.

Quá trình điều tra, ngày 06/5/2022 Lê Đức C đã tự nguyện giao nộp số tiền 287.000.000 đồng để trả lại cho gia đình S, Ph (*C tự nguyện nộp trả lại tiền đầy đủ cho các bị hại trước khi khởi tố vụ án ngày 01/7/2022*).

Bản Cáo trạng số: 35/CT-VKSQT-P2 ngày 31/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đã truy tố bị cáo Lê Đức C về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Lê Đức C và đề nghị Hội đồng xét xử:*

- + Tuyên bố bị cáo Lê Đức C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
- + Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS 2015; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 65 BLHS; Xử bị cáo Lê Đức C từ 30 đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án.
- + Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1, 2 Điều 47 BLHS; khoản 2, 3 Điều 106 BLTTHS, xử lý vật chứng như sau:

* Tịch thu của bị cáo Lê Đức C 01 máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh – đen, không kiểm tra được đời máy và số phiên bản do máy không khởi động lên được, máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong (Bì niêm phong có ký hiệu ĐT1),

* Tịch thu tiêu hủy 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: VIETTEL 4G, 89840 48000 01156 3293 (được gắn trong máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh – đen).

* Trả lại cho bị cáo Lê Đức C 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE X, màu trắng, màn hình C ứng, số máy: NQAD2VN/A, bên trong chứa 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: Vinaphone, 898402000 11269375760. Máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong (Bì niêm phong có ký hiệu ĐT1),

* Trả lại cho chị Trần Thị Minh H 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG GALAXY A12 màu đen, màn hình C ứng, bên trong chứa 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: VIETTEL 4G, 89840480000601 13970. Máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong (Bì niêm phong có ký hiệu ĐT2), vì không liên quan hành vi phạm tội.

* Trả lại cho các bị hại chị Nguyễn Thị Hoàng Nh và Nguyễn Nhật Tr số tiền 287.000.000 đồng (mỗi bị hại 143.500.000đ), hiện có tại tài khoản số 3949.0.1054172.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị theo ủy nhiệm chi ngày 08/6/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Trị.

* Về án phí: Bị cáo Lê Đức C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- *Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Lê Đức C:*

Đồng tình với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS 2015; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 65 BLHS; Xử bị cáo Lê Đức C từ 30 đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

- *Bị cáo nói lời sau cùng:* Bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình, phạm tội lần đầu, đã trả lại tiền đầy đủ cho các bị hại trước khi vụ án được khởi tố, bố mẹ được nhà nước tặng thưởng Huân, huy chương; đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc điều tra và xử lý về một tội phạm khác (về ma túy), vì vậy mong HĐXX xem xét cho bị cáo được cải tạo, giáo dục tại địa phương để có điều kiện chăm sóc gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Trị, Điều tra viên, VKSND tỉnh Quảng Trị, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Xét hành vi phạm tội của bị cáo, thấy rằng:*

Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với các lời khai có trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

Do cần tiền tiêu xài và trả nợ cá nhân nên trong khoảng thời gian từ ngày 17/3/2022 đến ngày 25/3/2022, Lê Đức C đưa ra thông tin gian dối có khả năng “xin các cơ quan tiến hành tố tụng” giúp cho người nhà của Nguyễn Thị Hoàng Nh và Nguyễn Nhật Tr được tại ngoại và được xem xét giảm nhẹ tội, nhằm chiếm đoạt số tiền của chị Nh và chị Tr là 337.000.000 đồng (trong đó chị Nh 168.500.000 đồng, chị Tr 168.500.000 đồng).

Hành vi nêu trên của bị cáo Lê Đức C đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự 2015.

Cáo trạng số 35/CT-VKSQT-P2 ngày 31/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị truy tố bị cáo Lê Đức C là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] *Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, thấy:*

Hành vi nêu trên của bị cáo Lê Đức C đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, và làm ảnh hưởng xấu đến trật, trị an ở địa phương. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Mặc dù bị cáo nhận tiền nhiều lần nhưng số tiền đó đã thỏa thuận từ trước, trong tổng số tiền 337 triệu mà bị cáo có ý định chiếm đoạt, gồm 300 triệu ấn định cụ thể trước và các chi phí phát S khác, cho nên bị cáo không chịu tình tiết tăng nặng “*phạm tội 02 lần trở lên*” như ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

- Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình (điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS); bị cáo đã tự nguyện trả lại tiền cho các bị hại đầy đủ vào ngày 06/5/2022 (trước khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án ngày 01/7/2022), nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS; Bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm (điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS); bị cáo có bố và mẹ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất (khoản 2 Điều 51 BLHS); bị cáo có con còn nhỏ (sinh ngày 09/7/2022) nên bị cáo là lao động chính trong gia đình (*vợ thì nuôi con nhỏ, mẹ già yếu, bị cáo là lao động chính – khoản 2 Điều 51 BLHS*); các bị hại đều có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo (*Khoản 2 Điều 51 BLHS*); nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS 2015.

Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để xử phạt bị cáo Lê Đức C dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Xét bị cáo C có nhiều tình tiết giảm nhẹ (04 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 và 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS), có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, đã bồi tH khắc Phc toàn bộ thiệt hại xảy ra, có nơi cư trú rõ ràng, nên xem xét xử phạt tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền và gia đình giám sát giáo dục, tạo điều kiện cho bị cáo lao động, chăm sóc gia đình và vợ con, thể hiện tính khoan hồng và nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Đối với hành vi của hai bị hại Nguyễn Thị Hoàng Nh và Nguyễn Nhật Tr:* đã có hành vi thông qua Trần Thị Minh H để đặt vấn đề và chuyển tiền cho Lê Đức C để nhờ C “*xin cho chồng mình được tại ngoại và được xem xét giảm nhẹ tội*”, cụ thể là nhờ C bằng mối quan hệ của mình xin cho Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Phi Ph được tại ngoại và giảm nhẹ hình phạt. Tuy nhiên, Nguyễn Thị Hoàng Nh và Nguyễn Nhật Tr không trực tiếp hoặc thông qua trung gian để đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với người có chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết vụ án hình sự có liên quan để cho S và Ph nhẹ tội. Hành vi của Nguyễn Thị Hoàng Nh, Nguyễn Nhật Tr không xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp hay kết quả giải quyết vụ án hình sự về hành vi, vi phạm của Nguyễn Hoàng S, Nguyễn Phi Ph do Cơ quan CSĐT Công an thị xã Q và VKSND thị xã Q tiến hành giải quyết, nên không xem xét trách nhiệm hình sự là đúng đắn.

- *Đối với hành vi của Trần Thị Minh H:* Là người trực tiếp liên lạc, gặp, trao đổi, tiếp nhận các thông tin từ Lê Đức C liên quan đến việc C nhờ người giúp cho S, Ph được

tại ngoại và giảm nhẹ hình phạt, sau đó thông tin lại cho gia đình S, Ph. Ngoài việc làm trung gian truyền đạt, trao đổi thông tin, Trần Thị Minh H còn trực tiếp nhận tiền từ Nh và Tr rồi chuyển tiền cho C.

H với C không có sự thỏa thuận, trao đổi, thống nhất về việc thực hiện việc xin cho S, Ph được tại ngoại, giảm nhẹ hình phạt như thế nào; việc C sử dụng tiền nhận được từ gia đình S, Ph để chi tiêu, trả nợ cá nhân thì H hoàn toàn không biết. Chính H là người bị C đưa ra thông tin “lừa dối”, H không biết hành vi “lừa lừa” của C, cũng không hưởng lợi bất cứ lợi ích gì từ C. Thực tế C không hề có sự thỏa thuận với người có chức vụ, quyền hạn trong việc xin cho S, Ph được tại ngoại và giảm nhẹ hình phạt. Toàn bộ thông tin đều là gian dối do Lê Đức C bịa đặt, đưa ra để thông qua H làm cho gia đình S, Ph tin tưởng, chuyển tiền cho C.

Vì vậy, xác định H không phải là đồng phạm với Lê Đức C về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và không xem xét trách nhiệm hình sự đối với H là đúng đắn.

- Đối với chị Lê Thị Thanh Nga (vợ C), là người có sổ tài khoản đã nhận tiền của chị Nh và Tr thông qua chị H và cho C mượn thẻ ATM để đi rút số tiền C lừa đảo của chị Nh và Tr; chị Ng hoàn toàn không biết việc C dùng sổ tài khoản của mình để nhận và rút tiền mà C lừa đảo có được, nên không xem xét trách nhiệm hình sự.

[5] Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1,2 Điều 47 BLHS, khoản 2, 3 Điều 106 BLTTHS, xử lý các vật chứng như sau:

- Tịch thu sung ngân sách 01 máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh – đen, không kiểm tra được đời máy và số phiên bản do máy không khởi động lên được, máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong (Bì niêm phong có ký hiệu ĐT1), của bị cáo Lê Đức C dùng để thực hiện hành vi có liên quan đến phạm tội;

- Tịch thu tiêu hủy 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: VIETTEL 4G, 89840 48000 01156 3293 (được gắn trong máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh – đen);

- Trả lại cho bị cáo Lê Đức C 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE X, màu trắng, màn hình C ứng, số máy: NQAD2VN/A, bên trong chứa 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: Vinaphone, 898402000 11269375760. Máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong (Bì niêm phong có ký hiệu ĐT1), vì không liên quan hành vi phạm tội của bị cáo;

- Trả lại cho chị Trần Thị Minh H 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG GALAXY A12 màu đen, màn hình C ứng, bên trong chứa 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: VIETTEL 4G, 89840480000601 13970. Máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong (Bì niêm phong có ký hiệu ĐT2), vì không liên quan hành vi phạm tội của chị Trần Thị Minh H;

- Trả lại cho các bị hại chị Nguyễn Thị Hoàng Nh và Nguyễn Nhật Tr số tiền 287.000.000 đồng, vì số tiền này không liên quan đến hành vi phạm tội, số tiền hiện có tại tài khoản số 3949.0.1054172.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị theo ủy nhiệm chi ngày 08/6/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Trị.

(Tất cả các vật chứng trên có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 09/6/2023 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Trị và Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị).

[6] Về án phí: Bị cáo Lê Đức C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Đức C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 BLHS;

Xử phạt bị cáo Lê Đức C 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Lê Đức C cho UBND p N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1,2 Điều 47 BLHS; khoản 2, 3 Điều 106 BLTTHS, xử lý các vật chứng như sau:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh – đen, không kiểm tra được đời máy và số phiên bản do máy không khởi động lên được, máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong Bì niêm phong có ký hiệu ĐT1 (được mở niêm phong từ phong bì niêm phong ký hiệu ĐT1) của bị cáo Lê Đức C;

- Tịch thu tiêu hủy 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: VIETTEL 4G, 89840 48000 01156 3293 (được gắn trong máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh – đen);

- Trả lại cho bị cáo Lê Đức C 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE X, màu trắng, màn hình C ứng, số máy: NQAD2VN/A, bên trong chứa 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: Vinaphone, 898402000 11269375760. Máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong Bì niêm phong có ký hiệu ĐT1 (được mở niêm phong từ phong bì niêm phong ký hiệu ĐT1);

- Trả lại cho chị Trần Thị Minh H 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG GALAXY A12 màu đen, màn hình C ứng, bên trong chứa 01 thẻ sim có các dòng chữ, số: VIETTEL 4G, 89840480000601 13970. Máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong Bì niêm phong có ký hiệu ĐT2 (được mở niêm phong từ phong bì niêm phong ký hiệu ĐT2), vì không liên quan hành vi phạm tội;

- Trả lại cho các bị hại chị Nguyễn Thị Hoàng Nh và chị Nguyễn Nhật Tr số tiền 287.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi bảy triệu đồng; trong đó, trả lại cho chị Nh số tiền 143.500.000 đồng và trả lại cho chị Tr số tiền 143.500.000 đồng*), hiện số tiền có tại tài khoản số 3949.0.1054172.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị, theo ủy nhiệm chi ngày 08/6/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Trị.

(Tất cả các vật chứng trên có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 09/6/2023 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Trị và Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị).

3. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc: Bị cáo Lê Đức C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Công an tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- UBND p - TP Đông Hà;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Văn Luật